BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU TW

Số: 2089 /QĐ-HHTM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu "Túi nilon"

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 31/2004/QD-TTg ngày 08/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Quyết định số 1850/QĐ-HHTM ngày 11/09/2026 của Viện trưởng Viện Huyết học - Truyền máu TW về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 01 tháng 10 năm 2026;

Căn cứ Báo cáo rà soát hồ sơ kế hoạch lựa chọn nhà thầu ngày 22 tháng 10 năm 2026;

Xét tờ trình ngày 01 tháng 10 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu "Túi nilon" với nội dung cụ thể như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Hà Thanh

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, QT, Tr5.

Phụ lục 1:

NỘI DUNG GÓI THẦU

(Kèm theo Quyết định số 2089 /QĐ-HHTM ngày 26 tháng 10 năm 2026)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Viện Huyết học – Truyền máu TW	Túi nilon	Cung cấp các loại túi nilon phục vụ hoạt động chuyên môn	2.084.585.810	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Có
	Tổng cộng:			**2.084.585.810**								

Phụ lục 2:

GIÁ KẾ HOẠCH GÓI THẦU

(Kèm theo Quyết định số 2089/QĐ-HHTM ngày 26 tháng 10 năm 2026)

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (70 x 90) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm Màu: xanh/vàng/trắng Định lượng: 15-20 chiếc/kg	Kg	11.000	54.540	599.940.000
2	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (50 x 70) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm Màu: xanh/vàng/trắng/đen Định lượng: 25-30 chiếc/kg	Kg	10.000	54.540	545.400.000
3	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (35 x 60) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm. Màu: xanh/vàng/trắng/đen Định lượng: 35-40 chiếc/kg	Kg	5.000	54.540	272.700.000
4	Túi zipper đựng thuốc số 3 Kích thước: (7 x 11) ± 1 cm. Định lượng: 790-800 chiếc/kg	Chiếc	11.950	81	967.950
5	Túi zipper đựng thuốc số 6 Kích thước: (12 x 19) ± 1 cm. Định lượng: 420-430 chiếc/kg	Chiếc	500.000	151	75.500.000
6	Túi zipper đựng thuốc số 8 Kích thước: (17 x 26) ± 1 cm. Định lượng: 220-230 chiếc/kg	Chiếc	340.000	284	96.560.000
7	Túi zipper đựng thuốc số 10 Kích thước: (25 x 38) ± 1 cm. Định lượng: 120-130 chiếc/kg	Chiếc	182.000	512	93.184.000
8	Bao Bì nhựa thân thiện môi trường có quai Kích thước: (30 x 50) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 0,5 cm Màu: xanh/đen Định lượng: 50-55chiếc/kg	Kg	600	54.540	32.724.000
9	Bao Bì tự phân huỷ sinh học có quai Kích thước: (26 x 42) ± 1 cm, vào đáy (7+7) ± 0,5 cm Màu: trắng Định lượng: 120-125 chiếc/kg	Kg	620	54.540	33.814.800

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (42 x 15) ± 1 cm. Định lượng: 100-120 chiếc/kg	Kg	1.600	55.998	89.596.800
11	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (30 x 15) ± 1 cm. Định lượng: 120-130 chiếc/kg	Kg	2.900	55.998	162.394.200
12	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (22 x 16) ± 1 cm. Định lượng: 220-250 chiếc/kg	Kg	650	55.998	36.398.700
13	Túi bóng kính Kích thước: (30 x 40) ± 1 cm Định lượng: 100-110 chiếc/kg	Kg	200	68.796	13.759.200
14	Túi bóng kính Kích thước: (50 x 70) ± 1 cm Định lượng: 50-60 chiếc/kg	Kg	460	68.796	31.646.160
	Tổng cộng:				**2.084.585.810**

Phụ lục 3:

BẢNG TÙY CHỌN MUA THÊM

(Kèm theo Quyết định số 2089 /QĐ-HHTM ngày 26 tháng 10 năm 2026)

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (70 x 90) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm Màu: xanh/vàng/trắng Định lượng: 15-20 chiếc/kg	Kg	3.300	54.540	179.982.000
2	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (50 x 70) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm Màu: xanh/vàng/trắng/đen Định lượng: 25-30 chiếc/kg	Kg	3.000	54.540	163.620.000
3	Bao bì nhựa thân thiện môi trường đựng rác có quai Kích thước: (35 x 60) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 1 cm. Màu: xanh/vàng/trắng/đen Định lượng: 35-40 chiếc/kg	Kg	1.500	54.540	81.810.000
4	Túi zipper đựng thuốc số 3 Kích thước: (7 x 11) ± 1 cm. Định lượng: 790-800 chiếc/kg	Chiếc	3.585	81	290.385
5	Túi zipper đựng thuốc số 6 Kích thước: (12 x 19) ± 1 cm. Định lượng: 420-430 chiếc/kg	Chiếc	150.000	151	22.650.000
6	Túi zipper đựng thuốc số 8 Kích thước: (17 x 26) ± 1 cm. Định lượng: 220-230 chiếc/kg	Chiếc	102.000	284	28.968.000
7	Túi zipper đựng thuốc số 10 Kích thước: (25 x 38) ± 1 cm. Định lượng: 120-130 chiếc/kg	Chiếc	54.600	512	27.955.200
8	Bao Bì nhựa thân thiện môi trường có quai Kích thước: (30 x 50) ± 1 cm, vào đáy (10+10) ± 0,5 cm Màu: xanh/đen Định lượng: 50-55chiếc/kg	Kg	180	54.540	9.817.200
9	Bao Bì tự phân huỷ sinh học có quai Kích thước: (26 x 42) ± 1 cm, vào đáy (7+7) ± 0,5 cm Màu: trắng Định lượng: 120-125 chiếc/kg	Kg	186	54.540	10.144.440

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (42 x 15) ± 1 cm. Định lượng: 100-120 chiếc/kg	Kg	480	55.998	26.879.040
11	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (30 x 15) ± 1 cm. Định lượng: 120-130 chiếc/kg	Kg	870	55.998	48.718.260
12	Túi đóng gói huyết tương Kích thước: (22 x 16) ± 1 cm. Định lượng: 220-250 chiếc/kg	Kg	195	55.998	10.919.610
13	Túi bóng kính Kích thước: (30 x 40) ± 1 cm Định lượng: 100-110 chiếc/kg	Kg	60	68.796	4.127.760
14	Túi bóng kính Kích thước: (50 x 70) ± 1 cm Định lượng: 50-60 chiếc/kg	Kg	138	68.796	9.493.848
	Tổng cộng:				**625.375.743**